

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối quý I - 2012	Số dư đầu quý I - 2012
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		18.553.030.790,90	17.042.088.383,82
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		120.418.669,09	112.253.133,18
1. Tiền	111	V.01	120.418.669,09	112.253.133,18
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.032.979.371,00	5.109.055.934,00
1. Phải thu khách hàng	131		3.434.109.143,00	3.768.707.151,00
2. Trả trước cho người bán	132		3.295.014.000,00	3.325.014.000,00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.293.000,00	2.585.000,00
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.698.436.772,00)	(1.987.250.217,00)
IV. Hàng tồn kho	140		12.378.945.446,51	11.759.607.050,81
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13.168.233.248,51	12.667.808.192,81
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(789.287.802,00)	(908.201.142,00)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.020.687.304,30	61.172.265,83
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		883.860.819,47	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58.284.939,83	2.609.636,83
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	49.441.545,00	49.441.545,00
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		29.100.000,00	9.121.084,00
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		125.741.579.966,06	125.759.015.242,18
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		119.085.583.221,70	119.002.435.948,70
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34.153.029.557,58	34.153.029.557,58
- Nguyên giá	222		52.927.434.054,00	52.927.434.054,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.774.404.496,42)	(18.774.404.496,42)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33.809.000.712,00	33.809.000.712,00
- Nguyên giá	228		35.695.200.000,00	35.695.200.000,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.886.199.288,00)	(1.886.199.288,00)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	51.123.552.952,12	51.040.405.679,12
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối quý I - 2012	Số dư đầu quý I -2012
1	2	3	4	5
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.655.996.744,36	6.756.579.293,48
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.655.996.744,36	6.756.579.293,48
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		144.294.610.756,96	142.801.103.626,00


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối quý I - 2012	Số dư đầu quý I -2012
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		92.253.687.108,00	86.318.722.048,00
I. Nợ ngắn hạn	310		92.232.674.858,00	86.297.709.798,00
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	84.857.201.000,00	52.357.200.000,00
2. Phải trả người bán	312		2.955.692.998,00	1.990.097.858,00
3. Người mua trả tiền trước	313		2.025.448.000,00	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		43.200,00
5. Phải trả người lao động	315		291.184.405,00	177.245.916,00
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.919.929.313,00	1.098.463.944,00
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	181.251.884,00	30.673.277.622,00
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.967.258,00	1.381.258,00
II. Nợ dài hạn	330		21.012.250,00	21.012.250,00
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		21.012.250,00	21.012.250,00
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		52.040.923.648,96	56.482.381.578,00
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	52.040.923.648,96	56.482.381.578,00
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000,00	96.000.000.000,00
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			132.071.074,00
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		311.916.601,00	311.916.601,00
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		154.251.868,00	154.251.868,00
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(44.425.244.820,04)	(40.115.857.965,00)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		144.294.610.756,96	142.801.103.626,00

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối quý I- 2012	Số dư đầu quý I-2012
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			243.946.100,00	1.383.946.100,00
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
AUD			540,58	544,96
EUR			1.229,55	1.229,31
USD			1.540,60	1.619,18
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu


(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đinh Ngọc Thiên Đăng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Liên Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN BASA

Thới Thạnh - Thới Thuận - Thới Nốt - Cần Thơ

Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2012

PHẦN I: LÃI LỖ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ I.2012	QUÝ I. 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I.2012	
				Năm 2012	Năm 2011
1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01	798,071,023	7,779,987,133	798,071,023	7,779,987,133
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02				
* Chiết khấu thương mại					
* Giảm giá hàng bán					
* Hàng bán bị trả lại					
* Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp					
* Thuế tiêu thụ đặc biệt					
* Thuế xuất khẩu					
3. Doanh thu thuần (10= 01 - 02)	10	798,071,023	7,779,987,133	798,071,023	7,779,987,133
4. Giá vốn hàng bán	11	796,685,488	9,183,177,471	796,685,488	9,183,177,471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC. DV(20 = 10 - 11)	20	1,385,535	(1,403,190,338)	1,385,535	(1,403,190,338)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	415,916	126,317,277	415,916	126,317,277
7. Chi phí tài chính	22	3,102,296,571	1,249,236,962	3,102,296,571	1,249,236,962
trong đó : chi phí lãi vay	23	3,102,296,571	1,249,224,813	3,102,296,571	1,249,224,813
8. Chi phí bán hàng	24	114,371,114	400,045,155	114,371,114	400,045,155
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,094,677,006	1,121,259,874	1,094,677,006	1,121,259,874
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 =[20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	(4,309,543,240)	(4,047,415,052)	(4,309,543,240)	(4,047,415,052)
11. Thu nhập khác	31	156,469	875,818,688	156,469	875,818,688
12. Chi phí khác	32	84	107	84	107
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	156,385	875,818,581	156,385	875,818,581
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50	(4,309,386,855)	(3,171,596,471)	(4,309,386,855)	(3,171,596,471)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	(4,309,386,855)	(3,171,596,471)	(4,309,386,855)	(3,171,596,471)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Ngày 16 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Lê Thị Kim Loan


Đinh Ngọc Thiên Đăng

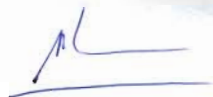

Võ Loan Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÍ I NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÍ I NĂM 2012	QUÍ I NĂM 2011
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4,309,386,855)	(3,171,596,471)
2. Điều chỉnh cho các khoản			2,562,498,712	1,841,254,418
- Khấu hao tài sản cố định	02			845,440,052
- Các khoản dự phòng	03		(407,726,785)	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(132,071,074)	(127,093,170)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(126,317,277)
- Chi phí lãi vay	06		3,102,296,571	1,249,224,813
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,746,888,143)	(1,330,342,053)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		289,235,789	1,969,034,012
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(500,425,056)	3,235,676,020
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(26,564,992,741)	(235,458,447)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(783,278,270)	(190,379,210)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,102,296,571)	(1,249,224,813)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			(152,440,759)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(43,200)	(145,808,405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32,408,688,192)	1,901,056,345
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(83,147,273)	(1,743,293,801)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			126,317,277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83,147,273)	(1,616,976,524)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÍ I NĂM 2012	QUÍ I NĂM 2011
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		81,240,001,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48,740,000,000)	(992,259,747)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		32,500,001,000	(992,259,747)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		8,165,535	(708,179,926)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		112,253,133	1,171,570,831
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		120,418,669	463,390,907

NGƯỜI LẬP



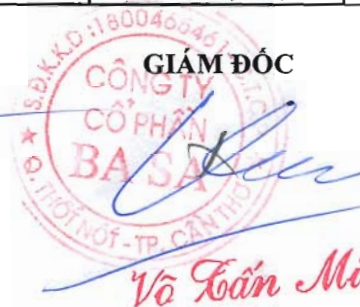
Lê Thị Kim Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Ngọc Thiên Đăng

GIÁM ĐỐC



Stamp: S.Đ.K.K.D: 180046545
CÔNG TY CỔ PHẦN BÀ RI
9. THỊT NÓT - TP. CẦN GIỜ

Handwritten signature: Võ Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Basa là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000292 đăng ký lần đầu ngày 16/4/2007, đăng ký thay đổi lần thứ nhất 27/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ hai theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1800465461 ngày 12/5/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 96.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 96.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số Khu vực Thới Thạnh, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Chế biến và kinh doanh thực phẩm nông sản, thủy hải sản; Đại lý ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi thủy hải sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền đang gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I NĂM 2012**

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05 - 25 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2012

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí đào tạo
- Chi phí hội chợ quốc tế
- Chi phí kiểm định
- Lợi thế thương mại
- Chi phí tư vấn niêm yết cổ phiếu
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2012

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2012

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2012

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2012

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2012	01/1/2012
	VND	VND
Tiền mặt	54,122,074	35,644,511
Tiền gửi ngân hàng	66,296,595	76,608,622
Tiền gửi VND	17,004,825	16,808,611
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	32,629,990	39,143,252
Tiền gửi ngoại tệ (EUR)	8,307,255	8,970,551
Tiền gửi ngoại tệ (AUD)	8,354,525	11,686,208
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	120,418,669	112,253,133

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/1/2012
	VND	VND
2.1. Phải thu khách hàng	3,434,109,143	3,768,707,150

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khách hàng tại ngày 31/3/2012

Trong đó:

+ Cty TNHH XNK Lê Thị	9,800,000	
+ Võ Hồng Tôn	337,901,191	337,901,190
+ Công Ty TNHH TS Tân Việt Thành	371,866,400	371,866,400
+ Lê Trung Tín	78,067,542	
+ Cty CP Thủy Sản Kiên Thành	81,676,747	61,551,662
+ Cty CP Thủy Sản Hiệp Phát	128,459,017	158,459,017
+ Maxi Trade	2,426,338,246	2,838,928,881
Tổng cộng:	3,434,109,143	3,768,707,150

2.2. Trả trước cho người bán

	31/03/2012	01/1/2012
	VND	VND
	3,295,014,000	3,325,014,000

Chi tiết số dư khoản mục trả trước cho người bán tại ngày 31/03/2012

Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2012

+ Cty Tư Vấn Đầu Tư & Chuyển Giao Công Nghệ		-
+ Cty CP Môi Trường Xanh	66,000,000	66,000,000
+ Công Ty TNHH Cơ Điện Thới Hưng	1,027,514,000	1,027,514,000
+ DNTN Cơ Điện Đại Quang	400,000,000	400,000,000
+ DNTN Phi Hải	930,000,000	930,000,000
+ Nguyễn Sang Ba		-
+ Nguyễn Minh Thành	856,500,000	856,500,000
+ Trần Quốc Bình	15,000,000	15,000,000
+ Nguyễn Văn Liệp		
+ Hứa Hoàng Trình		
+ Cục Xúc Tiến Thương Mại		-
+ Cty TNHH INTERTEK VN -CN Cần Thơ		
+ Cty TNHH DV TV TCKT&Kiểm Toán Phía nam		30,000,000
+ Trương Hoàng Minh		
+ Võ Hồng Tôn		
+ Tianjin Dx-Fly Internation Trade Co.,LTD		-
+ Cty TNHH MTV Bảo Hiểm NH Công Thương		-
+ DNTN Thiết Bị Á Châu		-
Tổng cộng:	3,295,014,000	3,325,014,000

2.3. Các khoản phải thu khác

	31/03/2012	01/1/2012
	VND	VND
	2,293,000	2,585,000
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	2,293,000	2,585,000

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/03/2012

Trong đó:

+ Thu phí khởi kiện Cty Bảo vệ Đại Hưng	2,293,000	2,293,000
+ Phải thu khác của CBCNV	-	292,000
Tổng cộng	2,293,000	2,585,000

3. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2012	01/1/2012
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		-
- Nguyên liệu, vật liệu	3,731,177,732	4,177,814,446
- Công cụ, dụng cụ	2,682,174,059	3,285,192,793

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2012

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	6,754,881,457	5,204,800,953
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		-
- Hàng hóa bất động sản		-
Tổng cộng	13,168,233,249	12,667,808,192
	31/03/2012	01/1/2012
	VND	VND
4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	49,441,545	49,441,545
+ Thuế xuất/nhập khẩu được hoàn lại		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Tổng cộng	49,441,545	49,441,545
	31/03/2012	01/1/2012
	VND	VND
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
	29,100,000	9,121,084
5.1. Tạm ứng		
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng tại ngày 31/03/2012</i>		
<i>Trong đó:</i>		
+ Nguyễn Tấn Lượng	-	500,000
+ Huỳnh Văn Phước	-	(78,916)
+ Nguyễn Văn Diễm	4,000,000	4,000,000
+ Dương Công Bằng	-	3,000,000
+ Lý Hà Anh Cường	-	1,400,000
+ Đoàn Thị Kim Hương	400,000	
+ Huỳnh Phương Thảo	1,400,000	
+ Nguyễn Thị Thúy Nga	4,000,000	
+ Bùi Thị Thanh Vân	19,000,000	
+ Các đối tượng khác	300,000	300,000
Tổng cộng	29,100,000	9,121,084
	31/03/2012	01/1/2012
	VND	VND
5.2. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
<i>Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại ngày 31/03/2012</i>		
<i>Trong đó:</i>		
Tổng cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2012

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	13,233,600,000	34,433,903,959	3,204,025,394	1,601,368,086	454,536,615	52,927,434,054
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	13,233,600,000	34,433,903,959	3,204,025,394	1,601,368,086	454,536,615	52,927,434,054
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	3,488,385,337	12,542,626,189	1,390,974,606	1,079,572,412	272,845,952	18,774,404,496
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3,488,385,337	12,542,626,189	1,390,974,606	1,079,572,412	272,845,952	18,774,404,496
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	9,745,214,663	21,891,277,770	1,813,050,788	521,795,674	181,690,663	34,153,029,558
2. Tại ngày cuối kỳ	9,745,214,663	21,891,277,770	1,813,050,788	521,795,674	181,690,663	34,153,029,558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2012

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	35,695,200,000	-	-	-	-	35,695,200,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong quý	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	35,695,200,000	-	-	-	-	35,695,200,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1,886,199,288	-	-	-	-	1,886,199,288
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,886,199,288	-	-	-	-	1,886,199,288
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	33,809,000,712	-	-	-	-	33,809,000,712
2. Tại ngày cuối kỳ	33,809,000,712	-	-	-	-	33,809,000,712

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2012 VND	01/1/2012 VND
- Chi phí XD/CB dở dang	51,036,499,265	50,953,351,991
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ 4 Tủ đông IQF (Yantai Moon)	7,210,024,455	7,210,024,455
+ 4 Máy chích cá (tự làm)	26,407,500	26,407,500
+ 4 Máy trộn thức ăn cá 4tấn/h.	838,800,315	838,800,315
+ 2 Máy ép thức ăn cá 400kg/h.	69,460,000	69,460,000
+ 1 Hệ thống lạnh trung tâm số 2	12,765,675,709	12,765,675,709
+ 2 Máy nghiền mịn và 2 máy ép viên nổi: 4tấn/h.	1,747,271,932	1,747,271,932
+ 2 Dây chuyền sản xuất thức ăn cá	155,256,878	155,256,878
+ 1 Hệ thống thiết bị tằm bột cá	3,185,910,201	3,185,910,201
+ 9 Bồn nhựa tăng trọng cá	73,344,386	73,344,386
+ 1 Máy xay bánh mì	3,939,637	3,939,637
+ Máy rửa cá fillet	18,124,080	18,124,080
+ 1 Màn hình vận hành	108,548,201	108,548,201
+ 10 Tủ xử lý nước thải	183,959,125	183,959,125
+ Dây chuyền sản xuất đồ hộp	338,630,491	322,475,032
+ Nhà máy Panga - BaSa	15,030,175,068	14,963,182,953
+ Công trình hệ thống xử lý nước thải	2,651,332,838	2,651,333,139
+ Nhà máy CB thức ăn thủy sản	5,181,195,995	5,181,195,995
+ Nhà ở tập thể	12,090,650	12,090,650
+ Phân xưởng chế biến sản phẩm giá trị gia tăng	1,436,351,804	1,436,351,804
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	87,053,687	87,053,687
Tổng cộng	51,123,552,952	51,040,405,678

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2012 VND	01/1/2012 VND
- Chi phí bảo hiểm	39,623,277	38,051,665
- Chi phí sửa chữa	491,643,032	436,866,836
- Chi phí mạng nội bộ	35,472,930	40,540,491
- Chi phí làm pallet	168,906,180	177,351,490
- Chi phí kiểm định	25,299,345	27,661,005
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	258,458,315	252,447,373
- Lợi thế thương mại	5,394,955,124	5,394,955,124
- Các chi phí khác	241,638,541	388,705,309
Tổng cộng	6,655,996,744	6,756,579,293

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012 VND	01/1/2012 VND
- Vay ngắn hạn	84,857,201,000	52,357,200,000
Trong đó		
+ Ông Võ Tấn Minh	81,240,001,000	
+ Ngân Hàng Á Châu Cần Thơ	-	48,740,000,000
+ Ngân Hàng HSBC	3,617,200,000	3,617,200,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	84,857,201,000	52,357,200,000

11. Phải trả người bán

	31/03/2012 VND	01/1/2012 VND
	2,955,692,998	1,990,097,858
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán tại ngày 31/03/2012</i>		
<i>Trong đó:</i>		
+ Cửa hàng VLXD Sáu Dài	19,552,500	19,552,500
+ Cty TNHH TM DV Tam Đại Dương	7,095,000	10,204,475
+ Trần Văn Hòa	4,026,000	4,026,000
+ Cty TNHH CN In Bao Bì Hoàng Lộc	533,349,300	533,349,300
+ Cty TNHH Huỳnh Trân	31,723,710	8,605,220
+ Cty CP Cơ Khí Điện Máy CT	233,780,435	253,780,435
+ TTCL ATVS & TYTS Vùng 6		982,500
+ Công ty Kiểm Toán AASC	36,000,000	
+ Nguyễn Thị Thúy Nga		8,047,600
+ Bưu chính Viettel	15,290,656	15,290,656
+ CN Cty CP DV bảo vệ Tây Bình Tây Sơn tại Cần thơ	142,906,000	142,906,000
+ Bưu Điện Thốt Nốt		6,019,278
+ Cty TNHH SXTMDV Tường Ngân	2,534,290	
+ Cty Bao Bì Xuất Khẩu & TM Vạn Thành	26,092,495	
+ Cty Bảo Hiểm Hậu Giang	3,196,621	39,521,621
+ Cty TNHH TM KT & DV Petec	64,050,000	40,700,000
+ Công ty TNHH TMDV Thiện Phú Sĩ	4,824,600	
+ Điện Lực Thốt Nốt		89,718,947
+ Cty TNHH Eimskip VN	40,673,080	60,673,080
+ Cty TNHH TMDV Nguyễn long	30,913,150	30,913,150
+ Cty TNHH Vận Tài Thành Tâm		9,900,000
+ Cty CP An Xuyên	19,346,567	110,833,227
+ Thái Thủy Đông Trâm	1,399,425,992	304,833,580
+ Cty TNHH Xuân Việt	79,088,289	99,088,289

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2012

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
+ Cty TNHH MTV DV Bảo Vệ Nguyễn Hiếu	25,360,000	30,360,000
+ Cty TNHH Hòn Mê	170,792,000	170,792,000
+ Mua trả tiền ngay	22,868,313	
+ Cty TNHH Hóa Chất Nguyễn Phương	33,300,000	
+ Cty TNHH Thành Đạt	9,504,000	
Tổng cộng	2,955,692,998	1,990,097,858

12. Người mua trả trước

	<i>31/03/2012</i>	<i>01/1/2012</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
	2,025,448,000	
<i>Chi tiết số dư khoản mục người mua trả trước tại ngày 31/03/2012</i>		
<i>Trong đó:</i>		
+ Cty TNHH Thực Phẩm A&CDN	1,460,000,000	
+ Seven Ocean Asia Limited	565,448,000	
Tổng cộng	2,025,448,000	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>31/03/2012</i>	<i>01/1/2012</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	-	43,200
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế TNCN	-	-
- Thuế tài nguyên	-	43,200
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
13.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	-	43,200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/1/2012 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHXH, BHYT	31,713,395	21,018,150
- KPCĐ	27,546,884	28,119,399
- BHTN	1,906,100	1,372,600
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	120,085,505	15,040,586,505
Tổng cộng	181,251,884	15,091,096,654

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/03/2009 là:

Trong đó:

+ Phải nộp phạt vi phạm môi trường	53,000,000	450,000,000
+ Phải trả tiền mượn ông Hoàng Đức Tri	60,000,000	53,800,000
+ Phải trả khác	7,085,505	5,500,000
Cộng:	120,085,505	509,300,000

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2012 VND	01/1/2012 VND
15.1. Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
+ Ngân Hàng Công Thương Cần Thơ	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
15.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	-	-

16. Phải trả dài hạn khác:

	31/03/2012 VND	01/1/2012 VND
- Ông Võ Tấn Minh(cho mượn dài hạn)	-	-
- Cty TNHH Thanh Khôi(ký quỹ dài hạn)	-	-
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

	<i>31/03/2012</i>	<i>01/1/2012</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC		
_ Đầu tư cổ phiếu	-	-
_ Đầu tư trái phiếu	-	-
_ Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
_ Cho vay dài hạn	-	-
_ Đầu tư dài hạn khác	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm	96,000,000,000	-	-	311,916,601	154,251,868	-	(40,115,857,965)
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(5,402,769,133)
Trong đó:							
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(5,402,769,133)
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó:							
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCD	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-	-
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	96,000,000,000	-	-	311,916,601	154,251,868	-	(45,518,627,098)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012 VND	%	01/1/2012 VND	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	96,000,000,000	100.00%	96,000,000,000	100%
<i>Trong đó:</i>				
- Do cổ đông nước ngoài nắm giữ	96,000,000,000	100.00%	96,000,000,000	100%
- Do thể nhân trong nước nắm giữ	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-	-	-	-
Tổng cộng	96,000,000,000	100%	96,000,000,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96,000,000,000	96,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	96,000,000,000	96,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	96,000,000,000	96,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. Cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,600,000	9,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,600,000	9,600,000
+ Cổ phiếu thường	9,600,000	9,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,600,000	9,600,000
+ Cổ phiếu thường	9,600,000	9,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2012 VND	01/1/2012 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	311,916,601	311,916,601
- Quỹ dự phòng tài chính	154,251,868	154,251,868
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

17.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, dự phòng những khoản chi không được ghi vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

17.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

17.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.
- d) Dùng để thưởng, các mục đích khác cho công tác điều hành của HĐQT/BGĐ .

17.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

18. DOANH THU

Chỉ tiêu	Quý 01 năm 2012 VND	Quý 01 năm 2011 VND
18.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	798,071,023	7,779,987,133
+ Doanh thu bán hàng	798,071,023	7,779,987,133
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	798,071,023	7,779,987,133
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	798,071,023	7,779,987,133
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
18.2. Doanh thu hoạt động tài chính	415,916	126,317,277
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	415,916	2,465,777
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	123,782,500
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	69,000

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 01 năm 2012 VND	Quý 01 năm 2011 VND
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã cung cấp	796,685,488	9,183,177,471
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	796,685,488	9,183,177,471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 01 năm 2012 VND	Quý 01 năm 2011 VND
- Chi phí lãi vay	3,102,296,571	1,249,224,813
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	12,149
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí chuyển nhượng góp vốn liên doanh		
Tổng cộng	3,102,296,571	1,249,236,962

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 01 năm 2012 VND	Quý 01 năm 2011 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
Tổng cộng	-	-

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Quý 01 năm 2012 VND	Quý 01 năm 2011 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,409,660,000	2,215,679,170
2. Chi phí nhân công	951,756,421	655,050,773
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	597,580,499
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	606,000,842	16,363,373
5. Chi phí khác bằng tiền	169,759,690	919,855,603
Tổng cộng	3,137,176,953	4,404,529,418

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Ngày 16 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		
Lê Thị Kim Loan	Đinh Ngọc Thiên Đăng	Võ Loan Minh

